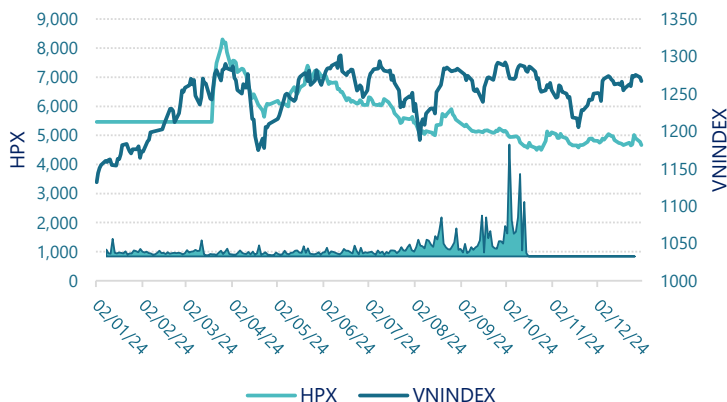




CTCP Đầu tư Hải Phát (HSX: HPX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	4,670
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,025,585
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,420
P/E	23.4
EPS	200

DT thuần

Q4/24

532

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 103 | 24.0%

YoY: ▲ 29.0 | 5.8%

LN sau thuế

Q4/24

5.68

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.22 | -52.3%

YoY: ▼ 67.1 | -92.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

13.3%

+/- YoY: ▼ 7.2%

DT thuần

2024

1,616

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 64.0 | -3.8%

LN sau thuế

2024

64.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 70.2 | -52.0%

ROE

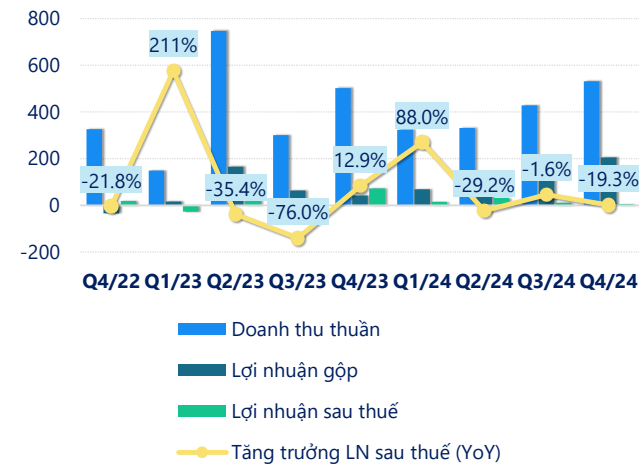
2024

1.7%

+/- YoY: ▼ 1.9%

tỷ VNĐ

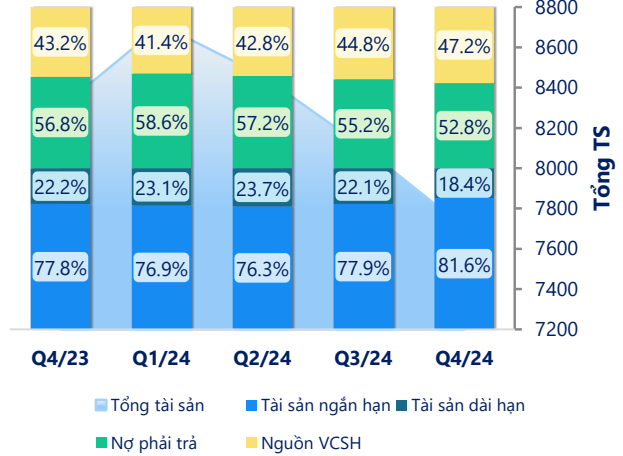
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

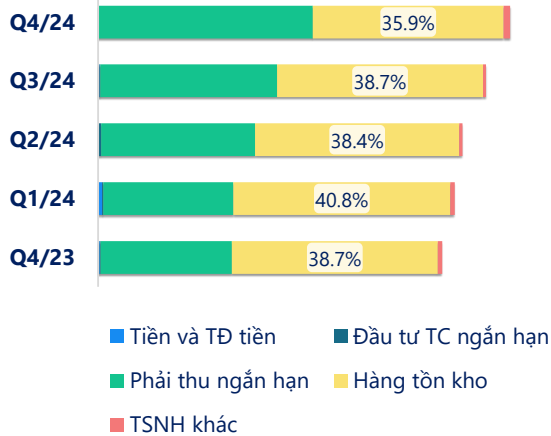
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



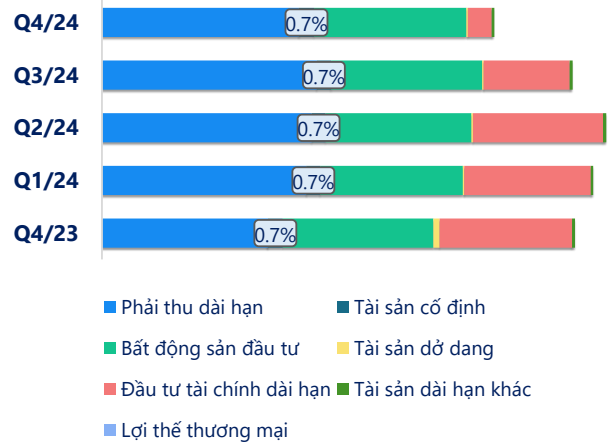
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

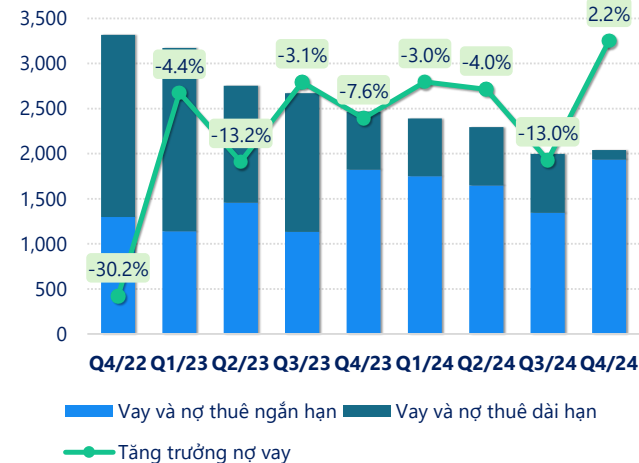
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

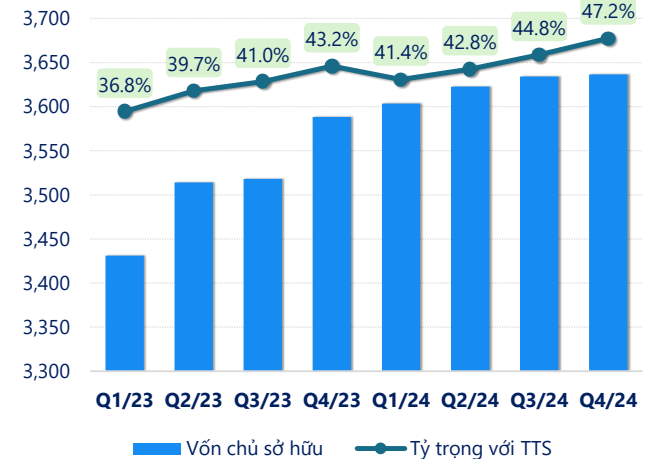
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

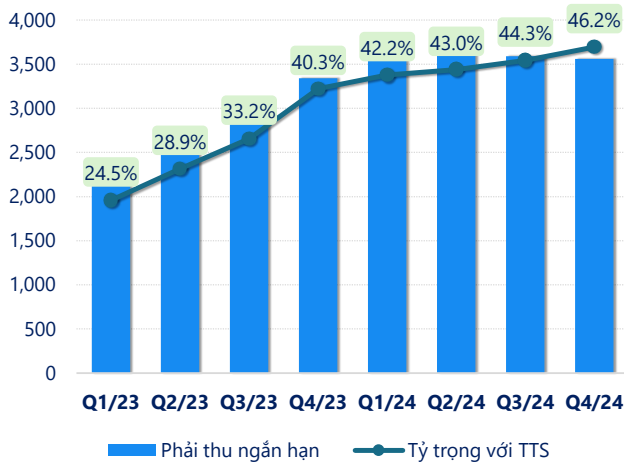
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



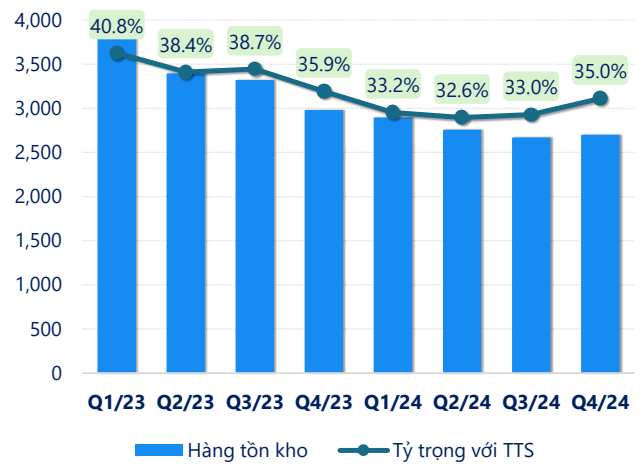
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


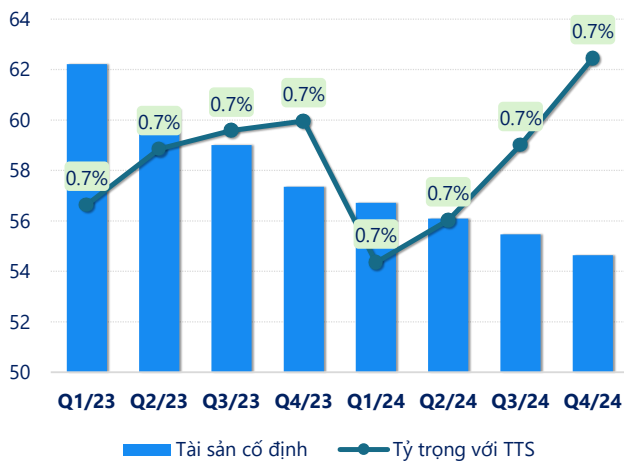
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


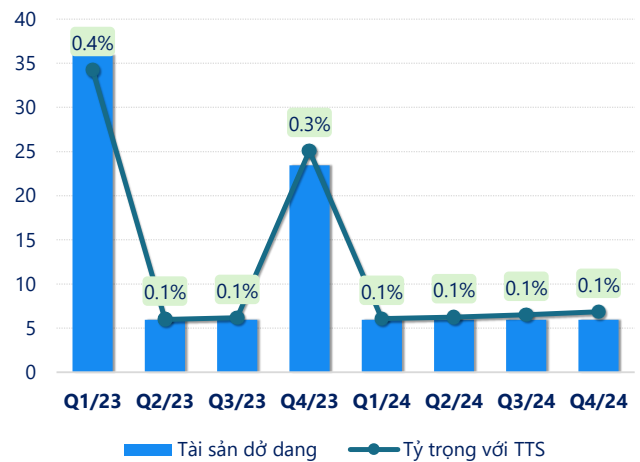
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

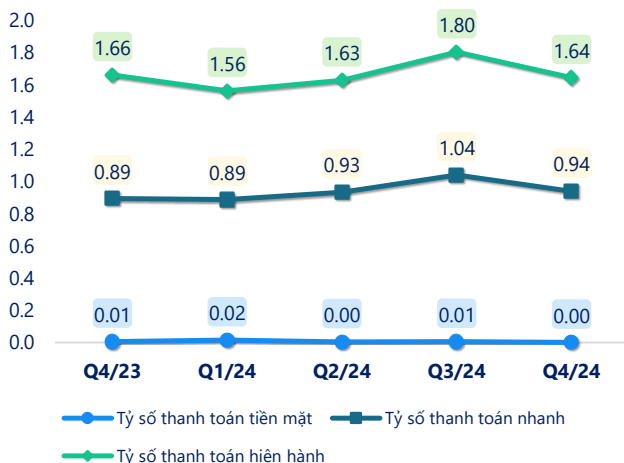
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

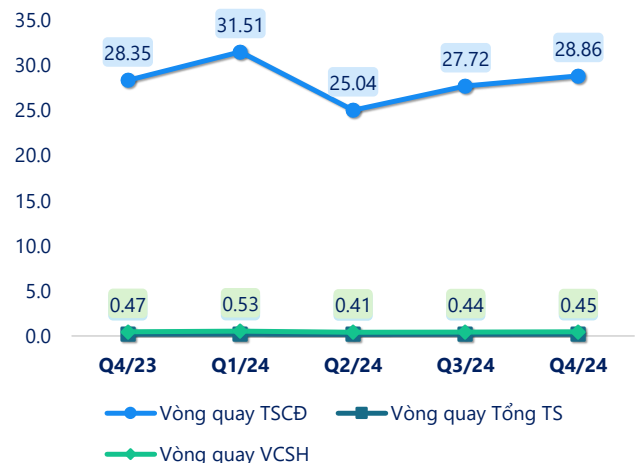
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	8,298	8,712	8,460	8,105	7,706
Tài sản ngắn hạn	6,453	6,700	6,454	6,311	6,285
Tiền và tương đương tiền	24.8	64.9	13.3	18.1	1.97
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.39	6.39	6.46	6.46	6.70
Phải thu ngắn hạn	3,342	3,678	3,635	3,589	3,559
Hàng tồn kho	2,980	2,895	2,756	2,671	2,698
Tài sản ngắn hạn khác	99.2	55.5	43.1	26.6	18.9
Tài sản dài hạn	1,846	2,011	2,005	1,794	1,421
Phải thu dài hạn	648	837	834	818	714
Tài sản cố định	57.4	56.7	56.1	55.5	54.6
Bất động sản đầu tư	588	584	580	576	552
Tài sản dở dang	23.4	5.95	5.95	5.95	5.95
Đầu tư tài chính dài hạn	518	518	518	328	86.3
Tài sản dài hạn khác	11.2	9.42	12.3	11.3	9.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,710	5,108	4,837	4,471	4,070
Nợ ngắn hạn	3,883	4,286	3,964	3,499	3,823
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,821	1,751	1,647	1,345	1,936
Phải trả người bán ngắn hạn	314	226	188	184	193
Nợ dài hạn	827	822	873	972	247
Vay và nợ thuê dài hạn	644	639	648	652	105
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,588	3,603	3,623	3,634	3,637
Vốn chủ sở hữu	3,588	3,603	3,623	3,634	3,637
Vốn điều lệ	3,042	3,042	3,042	3,042	3,042
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)